

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng, tương ứng với 2.774.800 cổ phần. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 10/06/2022, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/01/2023 với số vốn điều lệ là 518.749.980.000 đồng, tương ứng với 51.874.998 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
- Ông Lê Xuân Tân	Phó chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
- Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên
- Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
- Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
- Ông Lý Thái Hải	Thành viên (i) (Từ ngày 20/05/2022)

(i) Được bầu bổ sung vào HĐQT tại kỳ đại hội cổ đông thường niên năm 2022 theo Nghị quyết số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2022.

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Ban Tổng giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng giám đốc
- Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng giám đốc (ii) Từ ngày 26/01/2022
- Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng giám đốc
- Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Nhân sự - Marketing
- Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính
- Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng giám đốc (iii) Từ ngày 07/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (ii) Theo quyết định số 09/2022/QĐ-HĐQT ngày 26/01/2022 về việc tăng cường nhân sự của Ban giám đốc Công ty và bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc phụ trách mảng Dự án - Dược - Vật tư - Thiết bị Y tế.
- (iii) Theo quyết định số 13/2022/QĐ-HĐQT ngày 07/03/2022 về việc tăng cường nhân sự của Ban giám đốc Công ty và bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc phụ trách mảng Kinh tế và Đầu tư.

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|----------------------|----------------------------------|-----|
| - Ông Vũ Văn Thành | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Bà Lê Thị Hảo | Thành viên | |
| - Bà Lê Thị Ánh Hằng | Thành viên (từ ngày 20/05/2022) | (i) |
| - Ông Hoàng Thắng | Thành viên (đến ngày 20/05/2022) | (i) |

(i): Theo Nghị quyết số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Hoàng Tuyên - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Số: 03/2023/BCKT- PKF.NHN

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được lập ngày 13 tháng 3 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2023-242-1

Hoàng Văn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 ngày 12 tháng 2022

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.762.445.738	193.674.065.461
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	73.783.104.379	133.571.316.553
Tiền	111		73.783.104.379	133.571.316.553
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.606.881.125	47.911.598.876
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	15.704.571.779	18.475.858.141
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	87.780.791.902	25.233.769.217
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	121.517.444	4.201.971.518
Hàng tồn kho	140	5.6	14.883.761.752	11.865.165.891
Hàng tồn kho	141		14.883.761.752	11.865.165.891
Tài sản ngắn hạn khác	150		488.698.482	325.984.141
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	488.698.482	325.984.141
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.201.364.438.383	1.092.245.061.963
Tài sản cố định	220		1.049.551.699.694	955.568.404.529
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	968.132.528.075	941.106.401.941
- Nguyên giá	222		1.075.329.066.880	1.009.044.436.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.196.538.805)	(67.938.034.870)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	81.419.171.619	14.462.002.588
- Nguyên giá	228		86.035.480.000	17.386.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.616.308.381)	(2.924.477.412)
Bất động sản đầu tư	230	5.11	35.901.349.486	36.764.162.388
- Nguyên giá	231		37.564.119.824	37.564.119.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.662.770.338)	(799.957.436)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.913.647.000	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.7	5.913.647.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		96.000.000.000	74.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	96.000.000.000	74.700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		13.997.742.203	25.212.495.046
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	13.997.742.203	25.212.495.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.394.126.884.121	1.285.919.127.424

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		473.324.601.611	505.692.547.115
Nợ ngắn hạn	310		284.379.873.312	259.155.426.766
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	15.097.061.786	21.992.139.422
Người mua trả tiền trước	312	5.15	3.953.535.902	1.354.380.241
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.681.736.849	1.636.322.856
Phải trả người lao động	314		5.028.642.554	4.558.488.274
Chi phí phải trả	315	5.17	-	937.847.672
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	4.192.200	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	258.614.704.021	228.676.248.301
Nợ dài hạn	330		188.944.728.299	246.537.120.349
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14	7.278.181.819	7.518.181.819
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	181.666.546.480	239.018.938.530
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		920.802.282.510	780.226.580.309
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	920.802.282.510	780.226.580.309
Vốn góp của chủ sở hữu	411		518.749.980.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		518.749.980.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		402.052.302.510	365.226.580.309
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		261.476.600.309	222.502.211.307
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.575.702.201	142.724.369.002
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.394.126.884.121	1.285.919.127.424

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	463.163.294.995	412.425.997.419
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		463.163.294.995	412.425.997.419
Giá vốn hàng bán	11	6.2	252.679.347.829	201.756.659.500
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		210.483.947.166	210.669.337.919
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	23.959.439	11.760.972
Chi phí tài chính	22	6.4	37.406.471.559	42.003.818.929
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.406.471.559	41.096.138.929
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	27.388.020.286	21.997.444.849
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		145.713.414.760	146.679.835.113
Thu nhập khác	31	6.6	308.288.903	200.886.377
Chi phí khác	32	6.7	969.850.973	40.000.000
Lợi nhuận khác	40		(661.562.070)	160.886.377
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		145.051.852.690	146.840.721.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	4.476.150.489	4.116.352.488
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		140.575.702.201	142.724.369.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	2.710	2.751
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	6.10	1.408	2.751

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	145.051.852.690	146.840.721.490
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	41.813.147.806	32.409.360.458
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.959.439)	(11.760.972)
Chi phí lãi vay	06	36.638.617.293	42.003.818.929
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	223.479.658.350	221.242.139.905
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(55.695.282.249)	96.402.223.556
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.018.595.861)	(569.993.111)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	72.155.719.299	25.713.434.309
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	11.052.038.502	9.577.508.757
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.576.464.965)	(44.805.424.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.416.352.488)	(3.009.944.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	205.980.720.588	304.549.945.228
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(217.068.435.871)	(152.546.515.635)
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(96.000.000.000)	(36.200.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	74.700.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.959.439	11.760.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(238.344.476.432)	(188.734.754.663)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	402.322.104.252	214.987.877.835
Tiền trả nợ gốc vay	34	(429.746.560.582)	(220.665.749.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.424.456.330)	(5.677.871.611)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	133.571.316.553	23.433.997.599
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	73.783.104.379	133.571.316.553

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT






NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09a – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng, tương ứng với 2.774.800 cổ phần. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 10/06/2022, với số vốn điều lệ là 518.749.980.000 đồng, tương ứng với 51.874.998 cổ phần.

Hiện nay, Công ty quản lý và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại 02 Bệnh viện là: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ ngày 27/01/2014); và Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 261/BYT-GPHĐ ngày 04/12/2019).

Tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc đầu tư dự án Bệnh viện TNH Việt Yên. Ngày 07/04/2022, Công ty đã thành lập Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên tại Bắc Giang và bổ nhiệm người đứng đầu Chi nhánh để thay mặt công ty triển khai đầu tư xây dựng dự án và quản lý tài sản, nhân sự, hoạt động của Bệnh viện TNH Việt Yên sau khi dự án đi vào hoạt động (theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐQT ngày 07/04/2022). Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên tại Bắc Giang đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu ngày 17/05/2022.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị trực thuộc:

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có địa chỉ tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 001.
- Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình có địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 002.

Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên có địa chỉ tại lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 003.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 644 người (tại ngày 31/12/2021 là 627 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| - Thuốc | Nhập trước xuất trước |
| - Vật tư y tế | Nhập trước xuất trước |
| - Hóa chất y tế | Nhập trước xuất trước |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn

hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty tạm tăng nguyên giá tài sản cố định là Tòa nhà Bệnh viện Đa khoa Yên Bình (địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên), Tòa nhà Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên) khi đưa vào sử dụng, do chưa thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng nên nguyên giá tài sản có thể thay đổi sau khi có quyết toán chính thức.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 06 - 48 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 10 - 15 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý: | 10 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính: | 08 - 20 năm |
| - Quyền sử dụng đất: | 50 năm |

4.5.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 42 - 46 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế,... Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.13. Thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác ngoài dịch vụ y tế chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ, số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình (địa chỉ, xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022, thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên đang được miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Bù trừ các công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài

sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	154.784.526	3.604.062.125
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	73.628.319.853	129.967.254.428
Cộng		73.783.104.379	133.571.316.553

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		154.784.526
Cộng		154.784.526

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thái Nguyên		1.123.890.583
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		26.861.314.193
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		370.648.008
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Thái Nguyên		119.586.080
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - PGD Nam Đồng - Ba Đình Hà Nội		45.002.232.918
Các ngân hàng khác		150.648.071
Ngoại tệ		-
Cộng		73.628.319.853

5.2 Đầu tư tài chính

		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	-	-	-	-
b)	Dài hạn	-	-	74.700.000.000	-
	Đầu tư vào công ty liên kết				
(i)	Công ty CP Bệnh viện Sản Nhi Quốc tế TNH	-	-	43.200.000.000	-
(ii)	Công ty CP Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH	-	-	31.500.000.000	-
(iii)	Công ty CP Bệnh viện TNH Lạng Sơn	96.000.000.000	-	-	-
	Cộng	96.000.000.000	-	74.700.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

(i) Công ty CP Bệnh viện Sản Nhi Quốc tế TNH giải thể theo Nghị Quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/12/2022 của ĐHĐCĐ. Công ty CP Bệnh viện Sản Nhi Quốc tế TNH đã hoàn trả toàn bộ vốn Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đã đầu tư với số tiền 43.200.000.000 đồng (qua tài khoản ngân hàng).

(ii) Công ty CP Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH giải thể theo Nghị Quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/12/2022 của ĐHĐCĐ. Công ty CP Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH đã hoàn trả toàn bộ vốn Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đã đầu tư với số tiền là 31.500.000.000 đồng (qua tài khoản ngân hàng).

(iii) Công ty CP Bệnh viện TNH Lạng Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 4900891500, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2022. Vốn điều lệ của công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 200.000.000.000 đồng (tương ứng với 20.000.000 cổ phần), trong đó Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên nắm giữ 48% vốn điều lệ.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	15.704.571.779	18.475.858.141
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Thái Nguyên	14.799.209.528	16.131.662.532
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	-	63.819.000
Công ty CP Dịch vụ thương mại Tam Phát	-	450.000.000
Công ty TNHH WIHA Việt Nam	-	729.291.620
Công ty TNHH Mani Hà Nội	-	268.728.000
Công Ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	186.703.200	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	718.659.051	832.356.989
b) Dài hạn	-	-
Cộng	15.704.571.779	18.475.858.141

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	87.780.791.902	-	25.233.769.217	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Blue Mount	1.368.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xuân Thủy (*)	-	-	21.577.211.104	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại Đông Nam	78.992.798.868	-	-	-
Văn phòng Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Xây dựng	3.192.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	4.227.993.034	-	3.656.558.113	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	87.780.791.902	-	25.233.769.217	-

(*) Trả trước cho người bán là bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	121.517.444	-	4.201.971.518	-
Tạm ứng (*)	80.000.000	-	4.014.876.551	-
Phải thu khác	41.517.444	-	187.094.967	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	121.517.444	-	4.201.971.518	-

(*) Số dư tạm ứng đầu năm: trong đó tạm ứng cho Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2 là 4.000.000.000 đồng (Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2 được thành lập theo Quyết định số 2503/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2020).

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	14.604.907.549	-	11.865.165.891	-
Chi phí dở dang	278.854.203	-	-	-
Cộng	14.883.761.752	-	11.865.165.891	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	-	-
+ Dự án BV Phụ sản – BV Quốc tế	4.949.405.000	-
+ Dự án đầu tư, xây dựng Bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang	964.242.000	-
Cộng	5.913.647.000	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	488.698.482	325.984.141
Công cụ, dụng cụ	354.218.657	298.098.871
Chi phí bảo hiểm	78.819.825	10.219.437
Chi phí khác	55.660.000	17.665.833
b) Dài hạn	13.997.742.203	25.212.495.046
Công cụ, dụng cụ	13.997.742.203	25.212.495.046
Cộng	14.486.440.685	25.538.479.187

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.9 Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	834.000.427.322	164.732.518.205	9.980.776.684	330.714.600	1.009.044.436.811
- Mua trong năm	14.001.000.000	4.235.315.770	112.849.200	-	18.349.164.970
- Đầu tư XDCB hoàn thành	47.935.465.099	-	-	-	47.935.465.099
Số dư tại ngày 31/12/2022	895.936.892.421	168.967.833.975	10.093.625.884	330.714.600	1.075.329.066.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	36.383.840.825	28.989.532.407	2.490.716.783	73.944.855	67.938.034.870
- Khấu hao trong năm	26.707.920.770	11.649.170.922	865.590.783	35.821.460	39.258.503.935
Số dư tại ngày 31/12/2022	63.091.761.595	40.638.703.329	3.356.307.566	109.766.315	107.196.538.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	797.616.586.497	135.742.985.798	7.490.059.901	256.769.745	941.106.401.941
Tại ngày 31/12/2022	832.845.130.826	128.329.130.646	6.737.318.318	220.948.285	968.132.528.075

Trong đó:

Nguyên giá tài sản thế chấp các khoản vay:

Giá trị còn lại tài sản thế chấp các khoản vay:

622.782.702.356
582.663.469.754

(*) Căn cứ theo "Quyết định số 1890/QĐ-UB ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc công nhận kết quả bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất khu đất Bệnh viện đa khoa tỉnh (cũ) tại đường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn".

Công ty cổ phần Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên là đơn vị trúng đấu giá. Số tiền trúng đấu giá là 54.050.000.000 đồng, trong đó giá trúng đấu giá tài sản trên đất là 14.001.000.000 đồng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo hình thức cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (50 năm) là 40.049.000.000 đồng.

Theo đó, Công ty đã tăng nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc do mua mới năm 2022 với số tiền là 14.001.000.000 đồng (tài sản trên đất được bàn giao ngày 01/3/2023).

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	17.386.480.000	17.386.480.000
- Tăng trong năm	68.299.000.000	350.000.000	68.649.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	68.299.000.000	17.736.480.000	86.035.480.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	2.924.477.412	2.924.477.412
- Khấu hao trong năm	284.395.973	1.407.434.996	1.691.830.969
Số dư tại ngày 31/12/2022	284.395.973	4.331.912.408	4.616.308.381
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	14.462.002.588	14.462.002.588
Tại ngày 31/12/2022	68.014.604.027	13.404.567.592	81.419.171.619

(*) Bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của “lô đất YT thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho, trị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang” được UBND tỉnh Bắc Giang cấp ngày 28/6/2022 (giá trúng đấu giá là 28.250.000.000 đồng, thời hạn sử dụng đất là 50 năm).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của “thửa đất tại địa chỉ Khối 10, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn” được UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 02/3/2023 (giá trúng đấu giá là 40.049.000.000 đồng, thời hạn sử dụng đất là 50 năm).

5.11 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	37.564.119.824	37.564.119.824
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	37.564.119.824	37.564.119.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	799.957.436	799.957.436
- Khấu hao trong năm	862.812.902	862.812.902
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.662.770.338	1.662.770.338
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	36.764.162.388	36.764.162.388
Tại ngày 31/12/2022	35.901.349.486	35.901.349.486

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09- DN

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2022		Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Gốc vay ngắn hạn	70.187.914.221	70.187.914.221	331.041.693.436	208.230.903.636	192.998.704.021	192.998.704.021
(i) NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên	59.810.529.123	59.810.529.123	71.969.499.575	98.493.498.203	33.286.530.495	33.286.530.495
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	4.928.646.341	4.928.646.341	-	4.928.646.341	-	-
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.448.738.757	5.448.738.757	167.052.193.861	104.808.759.092	67.692.173.526	67.692.173.526
(iii) Vay các cá nhân là thành viên HĐQT	-	-	92.020.000.000	-	92.020.000.000	92.020.000.000
b) Gốc vay dài hạn	305.497.792.610	305.497.792.610	71.280.410.816	129.495.656.946	247.282.546.480	247.282.546.480
(iv) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	184.000.000.000	184.000.000.000	70.547.410.816	36.250.000.000	218.297.410.816	218.297.410.816
(v) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	16.839.935.664	16.839.935.664	-	5.616.000.000	11.223.935.664	11.223.935.664
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	138.000.000	138.000.000	-	138.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	85.979.656.946	85.979.656.946	-	85.979.656.946	-	-
(vi) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	18.540.200.000	18.540.200.000	733.000.000	1.512.000.000	17.761.200.000	17.761.200.000
Cộng	375.685.706.831	375.685.706.831	402.322.104.252	337.726.560.582	440.281.250.501	440.281.250.501

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	138.000.000	138.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	32.000.000.000	32.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	26.455.279.080	26.455.279.080	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	2.269.575.000	2.269.575.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	66.478.854.080	66.478.854.080	65.616.000.000	65.616.000.000
d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	136.666.768.301	136.666.768.301	258.614.704.021	258.614.704.021
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	239.018.938.530	239.018.938.530	181.666.546.480	181.666.546.480
Cộng	375.685.706.831	375.685.706.831	440.281.250.501	440.281.250.501

(i) Hợp đồng tín dụng số 8500-LAV-202200031 ngày 07/01/2022 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Y tế khám chữa bệnh. Thời hạn hiệu lực mức cấp tín dụng đến hết ngày 07/01/2022, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/5745705/HĐTD ngày 07/07/2022. Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 07/07/2023. Thời hạn cho vay, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể theo Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(iii) Vay các cá nhân theo các hợp đồng vay tiền có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam áp dụng vào ngày 01/09/2022, với mục đích để đáo hạn trái phiếu phát hành năm 2020 và sử dụng vào các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09- DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/5745705/HĐTD ngày 26/8/2019. Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay: Đầu tư xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II. Thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8,2%/năm, 12 tháng tiếp theo là: 8,3%/năm; lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II và các tài sản khác của Công ty phục vụ vận hành dự án.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 02/2022//5745705/HĐTD ngày 10/08/2022 và sửa đổi ngày 30/09/2022. Hạn mức vay: 70.547.410.816 VND nhưng không vượt quá dư nợ gốc của Công ty tại Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam-Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng vay Doanh nghiệp số VN119000653 ngày 20/3/2019. Mục đích khoản vay: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên giai đoạn I của Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên theo hợp đồng vay Doanh nghiệp số VN119000653 ngày 20/3/2019 ký giữa Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và Wooribank Thái Nguyên (“Dự án”). Thời hạn vay không vượt quá thời hạn còn lại của khoản vay tại Wooribank Thái Nguyên (ngày đến hạn cuối cùng của khoản vay tại Wooribank Thái Nguyên là 20/03/2025). Lãi suất áp dụng đối với khoản tiền vay đối với 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 6,2%/năm; thời gian còn lại áp dụng theo lãi suất thả nổi, điều chỉnh hai quý một lần.

(v) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng cho vay số: 5956.19.093.1699479.TD ngày 05/3/2019. Hạn mức 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Thời hạn vay tối đa 72 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số: 6113.19.093.1699479.BĐ.

(vi) Hợp đồng cho vay cấp tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10/06/2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 09 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Thái Nguyên: Hạn mức tín dụng 19.634.000.000 VND, theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản cấp tín dụng, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp: Số dư trên tài khoản thanh toán số 1015012758, Hệ thống chụp hưởng từ MAGNETOM Semptra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phé nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09- DN

Trái phiếu phát hành

		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
		Giá trị	Lãi suất năm Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất năm Kỳ hạn
-	Mệnh giá	-	-	92.009.480.000	12% 24 tháng
-	Chiết khấu	-	-	-	-
-	Phụ trội	-	-	-	-
Cộng		-	-	92.009.480.000	-

- + Trái phiếu riêng lẻ phát hành 01 đợt vào ngày 31/8/2020, việc phát hành này được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua tại Nghị Quyết số 564/2020/NQ-HĐQT ngày 17/08/2020.
- + Ngày 05/9/2022, Công ty đã thực hiện hiện thanh toán toàn bộ tiền gốc trái phiếu với số tiền là 92.020.000.000 đồng và lãi trái phiếu kỳ cuối cùng (31/8/2022) với số tiền là 2.753.036.712 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	15.097.061.786	15.097.061.786	21.992.139.422	21.992.139.422
Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	85.824.000	85.824.000	3.609.478.820	3.609.478.820
Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần y tế Nhất Minh	-	-	1.084.900.000	1.084.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ACT Việt Nam	2.070.836.297	2.070.836.297	6.275.634.830	6.275.634.830
Các khách hàng khác	9.790.401.489	9.790.401.489	7.872.125.772	7.872.125.772
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.097.061.786	15.097.061.786	21.992.139.422	21.992.139.422

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.278.181.819	7.518.181.819
Cho thuê mặt bằng	7.278.181.819	7.518.181.819
Cộng	7.278.181.819	7.518.181.819

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.953.535.902	3.953.535.902	1.354.380.241	1.354.380.241
Các khoản hàng ứng trước	3.953.535.902	3.953.535.902	1.354.380.241	1.354.380.241
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.953.535.902	3.953.535.902	1.354.380.241	1.354.380.241

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.636.322.856	7.531.698.800	7.486.284.807	1.681.736.849
Thuế giá trị gia tăng	32.418.923	107.696.757	137.173.775	2.941.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.412.569.353	4.476.150.489	4.416.352.488	1.472.367.354
Thuế thu nhập cá nhân	191.334.580	2.794.194.779	2.779.101.769	206.427.590
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	148.656.775	148.656.775	-
Các loại thuế, phí khác	-	5.000.000	5.000.000	-
b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2022 này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	-	937.847.672
Chi phí lãi vay	-	937.847.672
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	937.847.672

5.18 Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	4.192.200	-
Kinh phí công đoàn	4.192.200	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.192.200	-

5.19 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2021	415.000.000.000	222.502.211.307	637.502.211.307
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	142.724.369.002	142.724.369.002
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2022	415.000.000.000	365.226.580.309	780.226.580.309
Tăng vốn trong năm nay (*)	103.749.980.000	-	103.749.980.000
Lãi trong năm nay	-	140.575.702.201	140.575.702.201
Phân phối lợi nhuận	-	(103.749.980.000)	(103.749.980.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	518.749.980.000	402.052.302.510	920.802.282.510

(*) Công ty đã thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông hiện hữu (tỷ lệ trả cổ tức là 25% vốn chủ sở hữu): Tổng số cổ phần đã phát hành (ngày 28/01/2022) là 10.374.998 cổ phiếu, được phân phối cho 3.494 cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022
	(Tỷ lệ)	(VND)	(VND)
- KWE BETEILIGUNGEN AG	10,78%	55.950.000.000	12.900.000.000
- Ông Hoàng Tuyên	9,64%	50.000.000.000	40.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thủy	5,65%	29.330.000.000	23.464.000.000
- Ông Võ Duy Anh	4,98%	25.860.000.000	20.459.000.000
- ACCESS S.A., SICAV-SIF-ASIA TOP PICKS	5,01%	26.000.000.000	13.000.000.000
- ALBIZIA ASEAN OPPORTUNITIES FUND	4,78%	24.797.000.000	-
- Ông Nguyễn Xuân Đôn	3,97%	20.591.250.000	16.473.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	3,73%	19.325.000.000	15.460.000.000
- Ông Lê Xuân Tân	3,61%	18.750.000.000	15.000.000.000
- HELVETISCHE BANK AG	4,63%	24.019.500.000	10.900.000.000
- KRUNGTHAI ZMICO SECURITIES COMPANY LIMITED	3,47%	17.988.380.000	7.038.000.000
- ENDURANCE CAPITAL VIETNAM I LIMITED	2,62%	13.618.000.000	-
- HSBC GLOBAL INVESTMENT FUNDS-FRONTIER MARKETS	2,03%	10.531.250.000	10.707.000.000
- LIONGLOBAL VIETNAM FUND	2,12%	11.014.000.000	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến	2,20%	-	7.714.000.000
- Các Cổ đông khác	30,78%	170.975.600.000	221.885.000.000
Cộng	100%	518.749.980.000	415.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng CP đăng ký phát hành	51.874.998	41.500.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	51.874.998	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	51.874.998	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.874.998	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	51.874.998	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	461.958.035.270	411.519.978.597
Doanh thu khác	1.205.259.725	906.018.822
Cộng	463.163.294.995	412.425.997.419

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	252.679.347.829	201.756.659.500
Cộng	252.679.347.829	201.756.659.500

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi	23.959.439	11.760.972
Cộng	23.959.439	11.760.972

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	36.638.617.293	41.096.138.929
Phí trả nợ vay trước hạn	757.334.266	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	10.520.000	907.680.000
Cộng	37.406.471.559	42.003.818.929

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	27.388.020.286	21.997.444.849
Chi phí nhân viên	17.043.216.483	15.981.113.271
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.031.261.537	1.495.086.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.793.864.500	2.399.555.789
Chi phí khác bằng tiền	2.519.677.766	2.121.689.259
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	27.388.020.286	21.997.444.849

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Các khoản khác	308.288.903	200.886.377
Cộng	308.288.903	200.886.377

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Các khoản nộp phạt	60.455.000	40.000.000
Chi tài trợ	500.000.000	-
Chi phí khấu hao chưa phục vụ SXKD	284.395.973	-
Các khoản khác	125.000.000	-
Cộng	969.850.973	40.000.000

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.051.852.690	146.840.721.490
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm	1.342.033.286	184.000.000
- Chi phí không được trừ	1.342.033.286	184.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	146.393.885.976	147.024.721.490
Thu nhập miễn thuế	62.536.522.992	68.018.387.329
Thu nhập tính thuế	83.857.362.984	79.006.334.161
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10% (dịch vụ y tế)	81.968.814.055	77.899.428.962
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20% (dịch vụ khác)	1.888.548.929	1.106.905.199
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.476.150.489	4.116.352.488
Trong đó:		
- Dịch vụ y tế (sau khi giảm 50%)	4.098.440.703	3.894.971.448
- Dịch vụ khác	377.709.786	221.381.040
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.476.150.489	4.116.352.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a) Chi phí sản xuất, KD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.101.572.386	85.253.294.336
Chi phí nhân công	101.927.052.863	82.813.806.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.528.751.833	32.409.360.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.719.518.393	20.550.443.590
Chi phí khác bằng tiền	3.069.326.844	2.727.199.142
b) Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	280.346.222.319	223.754.104.347

6.10 Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	140.575.702.201	142.724.369.002
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	140.575.702.201	142.724.369.002
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51.874.998	51.874.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.710	2.751

Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	140.575.702.201	142.724.369.002
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	140.575.702.201	142.724.369.002
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51.874.998	51.874.998
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành tăng thêm (*)	47.999.998	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.408	2.751

Tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2022, đại hội đồng cổ đông đã thông qua các phương án phát hành cổ phiếu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- + Thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2022 theo tờ trình số 63/TTr-HĐQT ngày 18/05/2022: 29.937.499 cổ phiếu
- + Thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông theo tờ trình số 51/TTr-HĐQT ngày 22/04/2022: 10.375.000 cổ phiếu.
- + Thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) theo tờ trình số 64/TTr-HĐQT ngày 18/05/2022: 2.500.000 cổ phiếu.

Tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/10/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua: Tờ trình số 104/2022/TTr-HĐQT ngày 05/10/2022 (phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ); Tờ trình số 105/2022/TTr-HĐQT ngày 05/10/2022 (Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022) và Tờ trình số 94/2022/TTr-HĐQT ngày 17/09/2022 (sửa đổi, bổ sung phương án trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2022).

Theo đó:

- Thông qua phương án phát hành 29.937.499 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2022 (theo tờ trình số 104/2022/TTr-HĐQT ngày 05/10/2022). Hình thức phát hành: Chào bán thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua. Mục đích của đợt chào bán:
- + Đầu tư Dự án Bệnh viện TNH Việt Yên tại Khu đất y tế, KDC Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
- + Mua sắm máy móc, thiết bị cho hệ thống Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên
- + Trả nợ vay các tổ chức tín dụng.
- Thông qua phương án phát hành 15.562.499 cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông (theo tờ trình số 94/2022/TTr-HĐQT ngày 17/09/2022).
- Thông qua phương án phát hành 2.500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (theo tờ trình số 105/2022/TTr-HĐQT ngày 05/10/2022): Hình thức phát hành: theo chương trình lựa chọn Người lao động. Tiền thu về từ đợt phát hành sẽ dùng để trả nợ vay ngân hàng.

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Hội đồng quản trị thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty đầu tư cổ phiếu vào một số các Bệnh viện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Ngày 31/12/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.783.104.379	-	73.783.104.379
Phải thu khách hàng	15.704.571.779	-	15.704.571.779
Đầu tư	-	96.000.000.000	96.000.000.000
Phải thu khác	87.902.309.346	-	87.902.309.346
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	177.389.985.504	96.000.000.000	273.389.985.504
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	258.614.704.021	181.666.546.480	440.281.250.501
Phải trả người bán	15.097.061.786	-	15.097.061.786
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.663.915.305	7.278.181.819	17.942.097.124
Tổng cộng	284.375.681.112	188.944.728.299	473.320.409.411
Chênh lệch thanh khoản thuần	(106.985.695.608)	(92.944.728.299)	(199.930.423.907)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Ngày 01/01/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.571.316.553	-	133.571.316.553
Phải thu khách hàng	18.475.858.141	-	18.475.858.141
Đầu tư	-	74.700.000.000	74.700.000.000
Phải thu khác	29.435.740.735	-	29.435.740.735
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	181.482.915.429	74.700.000.000	256.182.915.429
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	228.676.248.301	239.018.938.530	467.695.186.831
Phải trả người bán	21.992.139.422	-	21.992.139.422
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.487.039.043	7.518.181.819	16.005.220.862
Tổng cộng	259.155.426.766	246.537.120.349	505.692.547.115
Chênh lệch thanh khoản thuần	(77.672.511.337)	(171.837.120.349)	(249.509.631.686)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	103.606.881.125	48.237.583.017	103.606.881.125	48.237.583.017
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	103.606.881.125	48.237.583.017	103.606.881.125	48.237.583.017
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	73.783.104.379	133.571.316.553	73.783.104.379	133.571.316.553
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	73.783.104.379	133.571.316.553	73.783.104.379	133.571.316.553
<i>Tài sản khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	177.389.985.504	181.808.899.570	177.389.985.504	181.808.899.570
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	440.281.250.501	467.695.186.831	440.281.250.501	467.695.186.831
Phải trả người bán	15.097.061.786	21.992.139.422	15.097.061.786	21.992.139.422
Phải trả khác	17.942.097.124	16.005.220.862	17.942.097.124	16.005.220.862
Tổng cộng	473.320.409.411	505.692.547.115	473.320.409.411	505.692.547.115

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

+ *Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:*

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT	6.657.071.455	4.614.385.123
Cộng	6.657.071.455	4.614.385.123

+ *Giao dịch mua phát sinh năm 2022:*

	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Mua của Công ty TNHH Xuân Thủy	Cùng thành viên lãnh đạo	-	4.886.713.300
Cộng		-	4.886.713.300

+ *Giao dịch đi vay phát sinh năm 2022:*

	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vay Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch HĐQT	35.620.000.000	-
Vay Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	11.400.000.000	-
Vay Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên HĐQT	35.000.000.000	-
Vay Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên HĐQT	10.000.000.000	-
		92.020.000.000	-

+ *Trả lãi tiền vay:*

	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch HĐQT	597.923.233	-
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	190.645.479	-
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên HĐQT	590.541.096	-
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên HĐQT	167.232.877	-
		1.546.342.685	-

+ *Số dư gốc vay với bên liên quan tại ngày 31/12/2022:*

	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	31/12/2021 (VND)
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch HĐQT	35.620.000.000	-
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	11.400.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên HĐQT	35.000.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên HĐQT	10.000.000.000	-
Cộng		92.020.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

+ Số dư trả trước cho người bán là bên liên quan tại ngày 31/12/2022:

	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Ứng trước cho Công ty TNHH Xuân Thủy	Cùng thành viên lãnh đạo	-	21.577.211.104
Cộng		-	21.577.211.104

7.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đối với việc phát hành 29.937.499 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ: Công ty hiện đã gửi hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã nhận được “Công văn số 981/UBCK-QLCB về việc hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của TNH ngày 06/3/2023”, theo đó, Công ty đang hoàn tất các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán. Đối với việc phát hành 15.562.499 cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông và phát hành 2.500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), Công ty vẫn đang quá trình chuẩn bị hồ sơ (chi tiết phương án phát hành xem tại thuyết minh số 6.10).

Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 Năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Để đảm bảo tính so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2021 được trình bày lại tương ứng với số cổ phiếu của Công ty lưu hành đến thời điểm 31/12/2022. Chi tiết như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	31/12/2021 (BCTC năm 2021)	Số điều chỉnh để trình bày lại (688)	31/12/2021 (Được trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.439	(688)	2.751

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT






NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN